CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01.10.2017 đến 31.12.2017
Số liệu riêng tại văn phòng Công ty – Chưa bao gồm số liệu tại các Chi nhánh trực thuộc
Chưa thực hiện kiểm toán

Vĩnh Phúc - Tháng 01/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Xuân hoà - Phúc Yên - Vĩnh Phúc

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Số liệu tại văn phòng công ty

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**268,664,838,201**	**138,186,753,316**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**121,649,680,346**	**29,481,772,129**
1. Tiền	111		11,002,110,901	19,481,772,129
2. Các khoản tương đương tiền	112		110,647,569,445	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**72,970,027,662**	**42,837,616,463**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55,711,450,021	37,100,243,151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,655,772,597	4,571,107,780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**2**	4,037,628,168	1,319,813,187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(492,446,314)	(201,142,445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		57,623,190	47,594,790
IV. Hàng tồn kho	**140**		**72,632,504,701**	**64,640,502,547**
1. Hàng tồn kho	141	**3**	72,632,504,701	64,640,502,547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,412,625,492**	**1,226,862,177**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**4**	1,412,625,492	549,285,396
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**5**	-	677,576,781
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**113,206,867,253**	**179,265,532,897**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3,806,001,482**	**58,526,377,479**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	3,806,001,482	58,526,377,479
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**93,085,076,193**	**98,807,658,473**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	**92,741,171,160**	**98,458,975,147**
- Nguyên giá	222		255,094,468,878	241,519,229,981
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(162,353,297,718)	(143,060,254,834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	**343,905,033**	**348,683,326**
- Nguyên giá	228		2,694,637,628	2,609,309,368
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,350,732,595)	(2,260,626,042)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**843,659,783**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	843,659,783
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12,530,699,586**	**15,830,699,586**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9	12,530,699,586	15,830,699,586
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,785,089,992**	**5,257,137,576**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3,785,089,992	5,257,137,576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**381,871,705,454**	**317,452,286,213**

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		**111,690,583,468**	**107,224,833,381**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**111,690,583,468**	**60,891,382,041**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20,572,918,075	29,674,830,957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,612,186,120	2,447,746,020
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	**11**	13,257,684,250	3,662,655,691
4. Phải trả người lao động	314		7,470,844,475	9,879,908,075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**12**	2,200,000,000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	**13**	24,575,796,893	11,979,006,351
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21,275,980,526	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**13A**	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,725,173,129	3,247,234,947
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**46,333,451,340**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	**14**	-	46,333,451,340
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**15**	**270,181,121,986**	**210,227,452,832**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**270,181,121,986**	**210,227,452,832**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000	201,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,216,121,986	9,227,452,832
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		*767,452,824*	*2,331,735,235*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*58,448,669,162*	*6,895,717,597*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**381,871,705,454**	**317,452,286,213**

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Thu

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2500161922 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM T.X PHÚC YÊN - T.VĨNH PHÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUÂN HÒA VIỆT NAM

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Số liệu tại văn phòng Công ty - Không bao gồm chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Q4 Năm 2017	Q4 Năm 2016	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**111,977,508,543**	**111,223,451,181**	**379,168,672,748**	**362,746,840,685**
T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu		*3,217,494,454*	*5,750,722,544*	*18,717,949,337*	*25,767,269,280*
2. Các khoản giảm trừ	**02**	**3,236,256,366**	**1,367,543,780**	**4,779,883,351**	**3,788,740,399**
+ Chiết khấu thương mại		3,145,867,721	408,840,426	4,427,971,154	2,398,734,196
+ Giá trị hàng bán bị trả lại		90,388,645	958,703,354	351,912,197	1,390,006,203
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**108,741,252,177**	**109,855,907,401**	**374,388,789,397**	**358,958,100,286**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**86,819,696,493**	**87,534,439,109**	**295,306,356,151**	**282,260,519,364**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**21,921,555,684**	**22,321,468,292**	**79,082,433,246**	**76,697,580,922**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	46,547,086,527	646,009,342	101,133,470,841	54,221,823,941
7. Chi phí tài chính	22	157,905,824	309,744,536	579,428,180	958,155,325
Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*	*32,433,096*	-	*79,150,904*	*54,960,907*
8. Chi phí bán hàng	24	8,328,524,480	4,682,657,374	28,559,583,677	25,083,824,728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,536,018,524	11,097,973,288	33,375,430,679	43,317,538,479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**50,446,193,383**	**6,877,102,436**	**117,701,461,551**	**61,559,886,331**
11. Thu nhập khác	31	56,798,692	27,856,983	85,048,545	1,294,947,545
12. Chi phí khác	32	32,077,609	(746,568,180)	32,108,709	26,253,039
13. Lợi nhuận khác	**40**	24,721,083	774,425,163	52,939,836	1,268,694,506
14. Tổng Lnhuận trước thuế	**50**	**50,470,914,466**	**7,651,527,599**	**117,754,401,387**	**62,828,580,837**
15. Thuế TNDN hiện hành	51	10,209,183,111	2,487,852,601	12,972,280,885	2,920,863,247
16. Thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**40,261,731,355**	**5,163,674,998**	**104,782,120,502**	**59,907,717,590**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**1,908**	**257**	**4,967**	**2,980**

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Thu

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Xuân hoà - Phúc Yên - Vĩnh Phúc

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Số liệu tại văn phòng Công ty - Chưa bao gồm Chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		438,821,083,023	376,391,440,705
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(315,960,296,485)	(263,708,208,443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43,373,769,424)	(42,969,839,713)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(68,294,011)	(237,073,007)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4,920,863,247)	(157,946,888)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		41,866,512,272	16,914,557,880
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(86,961,898,960)	(138,001,121,595)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***29,402,473,168***	***(51,768,191,062)***
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13,515,584,665)	(23,849,359,443)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	518,687,241
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		49,997,800,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55,053,580,926	54,034,088,320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***41,535,796,261***	***30,703,416,118***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		63,275,980,526	10,131,131,067
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,046,341,738)	(27,207,075,757)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***21,229,638,788***	***(17,075,944,690)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**92,167,908,217**	**(38,140,719,634)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**		**29,481,772,129**	**67,622,491,763**
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**121,649,680,346**	**29,481,772,129**

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Thu

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Xuân hoà - Phúc Yên - Vĩnh Phúc

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2017 - Văn phòng Công ty

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3 Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ôtô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện kinh tế đầu năm thiểu phát, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 Hình hức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước)

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(ĐVT: Đồng)

1 *Tiền*

	Cuối kỳ này	*Đầu năm*
- Tiền mặt	51,885,206	5,148,383
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,950,225,695	19,476,623,746
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	110,647,569,445	10,000,000,000
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	***121,649,680,346***	***29,481,772,129***

2 *Các khoản phải thu ngắn hạn khác*

	Cuối kỳ này	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Ký quỹ, ký cược	2,782,799,500	323,006,600
- Phải thu khác	1,254,828,668	996,806,587
Cộng	***4,037,628,168***	***1,319,813,187***

Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)	*Số dư nợ*	*Dự phòng phải thu khó đòi*
Côn ty TNHH Đầu tư TM Vân Hải Phong	318,032,495	159,016,247
Công ty TNHH Thắng Phát	363,349,696	254,344,787
Các đối tượng khác	170,389,971	79,085,280

7 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, chuyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu kỳ (01/10/2017)	**82,062,352,826**	**147,769,449,100**	**11,924,722,455**	**4,533,531,832**	246,290,056,213
2. Mua trong kỳ		5,394,721,483			5,394,721,483
3. Đầu tư XDCB hoàn thành					-
4. Tăng khác		3,669,640,782			3,669,640,782
5. Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
6. Thanh lý nhượng bán			259,949,600		259,949,600
7. Giảm khác (chuyển TK142)					-
8. Số dư cuối kỳ	82,062,352,826	156,833,811,365	11,664,772,855	4,533,531,832	255,094,468,878
Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu kỳ (01/10/2017)	**42,114,078,024**	**105,172,924,114**	**6,702,689,392**	**3,777,337,946**	157,767,029,476
2. Khấu hao trong kỳ	1,248,418,019	3,125,018,506	344,953,311	95,752,992	4,814,142,828
3. Tăng khác					-
4. Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
5. Thanh lý nhượng bán				227,874,586	227,874,586
6. Giảm khác (chuyển TK142)					-
7. Số dư cuối kỳ	43,362,496,043	108,297,942,620	7,047,642,703	3,645,216,352	162,353,297,718
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
- Tại ngày đầu kỳ	**39,948,274,802**	42,596,524,986	5,222,033,063	756,193,886	**88,523,026,737**
- Tại ngày cuối kỳ	**38,699,856,783**	**48,535,868,745**	**4,617,130,152**	**888,315,480**	**92,741,171,160**

8 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ (01/10/2017)	-	-		**2,609,309,368**	2,609,309,368
2. Mua trong kỳ				134,052,500	134,052,500
3. Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
4. Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
5. Tăng khác					-
6. Thanh lý, nhượng bán				48,724,240	48,724,240
7. Giảm khác					-
8. Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,694,637,628	2,694,637,628
Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu kỳ (01/10/2017)	-	-		**2,364,532,923**	2,364,532,923
2. Khấu hao trong kỳ				34,923,912	34,923,912
3. Tăng khác					-
4. Thanh lý, nhượng bán				48,724,240	48,724,240
5. Giảm khác					-
6. Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,350,732,595	2,350,732,595
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	**244,776,445**	**244,776,445**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**343,905,033**	**343,905,033**

	Cộng	***851,772,162***	***492,446,314***

3 *Hàng tồn kho*

	Cuối kỳ này	***Đầu năm***
- Nguyên liệu, vật liệu	33,694,555,950	25,332,186,360
- Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	2,479,245,217	3,527,531,328
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK1541+1542)	9,531,667,563	9,852,748,331
- Chi phí NVL gửi gia công bên ngoài (TK1543)	10,101,270,475	11,116,393,470
- Thành phẩm	15,711,732,619	13,484,627,128
- Hàng hoá	1,114,032,876	907,920,610
- Hàng đang đi trên đường		419,095,320
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	***72,632,504,700***	***64,640,502,547***

4 *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Cuối kỳ này	***Đầu năm***
- Khuôn cối, đồ gá sản xuất	119,911,133	208,770,516
- Công cụ, dụng cụ sản xuất	402,098,412	160,296,648
- Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	20,237,095	82,557,965
- Biển quảng cáo	708,061,364	
- Sản phẩm trưng bày	87,141,739	1,200,000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75,175,749	96,460,267
Cộng	***1,412,625,492***	***549,285,396***

5 *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

	Cuối kỳ này	***Đầu năm***
- Thuế nhà thầu nộp thừa		677,576,781
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	-	***677,576,781***

6 *Phải thu dài hạn khác*

	Cuối kỳ này	***Đầu năm***
- Lợi nhuận chưa phân phối của liên doanh TBHN	3,806,001,482	50,139,452,822
- Khoản hỗ trợ di dời của Công ty Quân Anh	-	8,386,924,657
- Tiền thuê đất nộp hộ liên doanh Nhuệ Giang	-	-
Cộng	***3,806,001,482***	***58,526,377,479***

9 *Đầu tư dài hạn khác*

	Cuối kỳ này	***Đầu năm***
- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%	12,530,699,586	12,530,699,586
- Vốn góp tại công ty liên doanh Nhuệ Giang 30%	-	3,300,000,000
Cộng	***12,530,699,586***	***15,830,699,586***

10 *Chi phí trả trước dài hạn*

	Cuối kỳ này	***Đầu năm***
- Chi phí khuôn cối phân bổ dần	1,176,720,677	245,471,833
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	979,624,299	-
- Chi phí CCDC sản xuất	156,902,535	267,129,751

- Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	758,290,169	268,507,215
- Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	713,552,321	809,761,625
- Chi phí lợi thế thương mại	-	3,666,267,152
Cộng	***3,785,090,001***	***5,257,137,576***

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	***Cuối kỳ này***	***Đầu năm***
- Thuế GTGT hàng nội địa	2,513,470,248	707,017,844
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,712,824,001	2,920,863,247
- Thuế thu nhập cá nhân	31,390,000	34,774,600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Các khoản thuế khác		
Cộng	***13,257,684,249***	***3,662,655,691***

12 Chi phí phải trả	***Cuối kỳ này***	***Đầu năm***
- CP tổ chức hội nghị khách hàng	-	
- CP thưởng đại lý	2,200,000,000	
- CP KSTT nước ngoài		
- CP truyền thông, thương hiệu	-	
Cộng	***2,200,000,000***	-

13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***Cuối kỳ này***	***Đầu năm***
- Tài sản thừa chờ giải quyết	9,014,800	1,800,100
- Kinh phí công đoàn	193,123,070	182,386,609
- Bảo hiểm xã hội	-	(59,410,259)
- Cổ tức phải trả cổ đông	21,546,000	-
- Thưởng đại lý năm 2016	-	1,492,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,352,113,023	10,362,229,901
Cộng	***24,575,796,893***	***11,979,006,351***

13A Dự phòng phai trả ngắn hạn	***Cuối kỳ này***	***Đầu năm***
Cộng	-	-

14 Phải trả dài hạn khác	***Cuối kỳ này***	***Đầu năm***
- Ngân sách thành phố Hà Nội	-	46,333,451,340
Cộng	-	***46,333,451,340***

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ***Đ.vị tính: Đồng***

15 - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Quỹ phát triển kinh doanh	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Tại ngày 01/10/2016	**201,000,000,000**	**57,075,777,833**			**258,075,777,833**
Lãi trong kỳ		5,163,674,999			**5,163,674,999**
Giảm do trả nợ ngân sách TP Hà Nội theo QĐ 1365		53,012,000,000			**53,012,000,000**
Tại ngày 31/12/2016	**201,000,000,000**	**9,227,452,832**	-	-	**210,227,452,832**
Tại ngày 01/10/2017	**210,965,000,000**	**65,287,841,971**			**276,252,841,971**
Lãi trong kỳ		40,261,731,355			**40,261,731,355**
Phát hành thêm cổ phần lựa chọn cho người lao động					-
Giảm do trả nợ ngân sách TP Hà Nội theo QĐ 1365		46,333,451,340			**46,333,451,340**
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội					-
Tại ngày 31/12/2017	**210,965,000,000**	**59,216,121,986**	-	-	**270,181,121,986**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Tại ngày 01/10/2017**	**Tại ngày 31/12/2017**
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	210,965,000,000	210,965,000,000
Cộng	**210,965,000,000**	**210,965,000,000**

Cổ phiếu	**Tại ngày 01/10/2017**	**Tại ngày 31/12/2017**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	*21,096,500*	*21,096,500*
Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,096,500	21,096,500
Cổ phiếu phổ thông	*21,096,500*	*21,096,500*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
16	***Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***	***379,168,672,748***	***362,746,840,685***
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	378,241,400,023	360,427,201,664
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	927,272,725	2,319,639,021

		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
17	***Các khoản giảm trừ doanh thu***		
	- Chiết khấu thương mại	4,427,971,154	2,398,734,196
	- Giảm giá hàng bán	-	-
	- Hàng bán bị trả lại	351,912,197	1,390,006,203
	Cộng	***4,779,883,351***	***3,788,740,399***

		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
18	***Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ***		
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	374,388,789,397	358,958,100,286
	Trong đó:		
	- Doanh thu thuần bán hàng	373,461,516,672	356,638,461,265
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	927,272,725	2,319,639,021

		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
19	***Giá vốn hàng bán***		
	- Giá vốn của hàng hoá đã bán	12,067,904,721	8,546,251,699
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	283,238,451,430	273,714,267,665
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	***295,306,356,151***	***282,260,519,364***

		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
20	***Doanh thu hoạt động tài chính***		
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,305,567,783	808,046,545
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53,468,000,000	53,012,000,000
	- Lãi thoái vốn tại Công ty CP đầu tư XD Nhuệ Giang	45,313,075,343	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	46,827,715	401,777,396
	Cộng	***101,133,470,841***	***54,221,823,941***

		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
21	***Chi phí tài chính***		
	- Lãi tiền vay	79,150,904	54,960,907
	- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả góp	480,383,060	671,038,292
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,894,216	232,156,126
	Cộng	***579,428,180***	***958,155,325***

22 *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*	*Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,972,280,885	**2,920,863,247**
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	***12,972,280,885***	***2,920,863,247***

23 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	*Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017*	*Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	104,782,120,502	**59,907,717,590**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,096,500	**20,100,000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,967	**2,980**

24 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 của Công ty CP Xuân Hòa Việt Nam.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Thu	TỔNG GIÁM ĐỐC *Lê Duy Anh*